

QUYẾT ĐỊNH
Công bố hiện trạng rừng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm 2019

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê rừng và theo dõi diễn biến rừng;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 22/TTr-SNN ngày 24/02/2020 về việc công bố hiện trạng rừng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố hiện trạng rừng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, đến 31/12/2019, như sau:

1. Diện tích đất có rừng: 424.689,40 ha (bao gồm cả diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng).

a. Rừng tự nhiên: 233.193,17 ha.

b. Rừng trồng: 191.496,23 ha.

2. Diện tích đất có rừng đủ tiêu chuẩn để tính tỷ lệ che phủ 382.473,22 ha (trong đó rừng trồng 149.208,05 ha), tỷ lệ che phủ là 65,2 %.

(Chi tiết số liệu tại Biểu số 01, 02, 03, 04 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện, thành phố tiếp tục theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về lâm nghiệp theo quy định của Luật Lâm nghiệp.

2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu diễn biến rừng và cập nhật diễn biến rừng hàng năm trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thống kê; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT
 - Thường trực Tỉnh ủy
 - Thường trực HĐND tỉnh
 - Chủ tịch UBND tỉnh;
 - Các Phó CT UBND tỉnh;
 - Như Điều 3;
 - Phó CVP UBND tỉnh;
 - Chuyên viên: NLN, TH;
 - Lưu VT, NLN (Toàn).
- (báo cáo);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang
28-02-2020 14:53:47 +07:00

Nguyễn Thế Giang

TUYÊN CHỨC AN
 m 2019, tỉnh T
 0-UBND ngày 2

Năm 2019, tỉnh Tuyên Quang

(Kèm theo Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 28/02/2020 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất
						Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu rừng nghiên cứu	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300	233.205,43	-12,26	233.193,17	42.933,21	5.152,77	34.580,65		3.199,79		101.228,05	101.228,05					89.031,91
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	165.249,72	-6,44	165.243,28	34.770,90	3.600,78	29.494,12		1.676,00		72.097,54	72.097,54					58.374,84
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	165.249,72	-6,44	165.243,28	34.770,90	3.600,78	29.494,12		1.676,00		72.097,54	72.097,54					58.374,84
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312																
	- Rừng gỗ lá kim	1313																
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1313																
2	Rừng tre nửa	1320	13.733,35	-1,90	13.731,45	1.225,47	118,29	976,34		130,84		4.561,35	4.561,35					7.944,63
	- Nứa	1321	7.828,10	-1,90	7.826,20	497,52	115,83	276,70		104,99		2.546,89	2.546,89					4.781,79
	- Vầu	1322	1.879,11		1.879,11	10,80		10,80				769,25	769,25					1.099,06
	- Tre/luồng	1323	499,31		499,31							77,95	77,95					421,36
	- Lồ ô	1324																
	- Các loài khác	1325	3.526,83		3.526,83	717,15	2,46	688,84		25,85		1.167,26	1.167,26					1.642,42
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nửa	1330	52.646,54	-3,92	52.642,62	6.916,53	1.433,70	4.089,88		1.392,95		24.467,09	24.467,09					21.259,00
	- Gỗ là chính	1331	37.619,33	-2,98	37.616,35	5.388,82	1.373,21	3.005,39		1.010,22		17.004,92	17.004,92					15.222,61
	- Tre nửa là chính	1332	15.027,21	-0,94	15.026,27	1.527,71	60,49	1.084,49		382,73		7.462,17	7.462,17					6.036,39
4	Rừng cau dừa	1340	1.575,82		1.575,82	20,31		20,31				102,07	102,07					1.453,44
B	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	87.495,30	-1.297,09	86.198,21	1.530,05	42,91	1.157,83		329,31		8.312,87	8.312,87					76.355,29
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	41.234,95	981,23	42.216,18	178,01	2,77	158,60		16,64		1.683,88	1.683,88					40.354,29
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020																
3	Diện tích khác	2030	46.260,35	-2.278,32	43.982,03	1.352,04	40,14	999,23		312,67		6.628,99	6.628,99					36.001,00

- Cột (4) + Cột (5) = Cột (6) = Cột (7) + Cột (13) + Cột (19);
- Cột (5): mang giá trị âm (-) nếu diện tích giảm;
- Hàng 0000 = Hàng 1000 + Hàng 2010;
- Hàng 1000 = Hàng 1100=Hàng 1200;
- Hàng 1110 = Hàng 1300;
- Cột (19): bao gồm diện tích rừng trồng, rừng tự nhiên quy hoạch là rừng sản xuất và diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng ngoài quy hoạch lâm nghiệp.

THÀNH ỦY TP
m 2019, từ F
Đ UBND ngày 2

Đơn vị tính: ha

[illegible]

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang	Tổ chức KH&CN,ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	UBND xã (chưa giao)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300	233.193,17	5.169,69	42.829,63	1.469,74	347,32		17.002,10			166.374,69
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	165.243,28	3.601,84	29.742,09	978,17	304,14		9.354,53			121.262,51
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	165.243,28	3.601,84	29.742,09	978,17	304,14		9.354,53			121.262,51
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312										
	- Rừng gỗ lá kim	1313										
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1313										
2	Rừng tre nứa	1320	13.731,45	130,22	1.038,76	110,96			1.893,01			10.558,50
	- Nứa	1321	7.826,20	127,76	494,01	95,82			1.399,95			5.708,66
	- Vầu	1322	1.879,11		502,40				290,41			1.086,30
	- Tre/luồng	1323	499,31		0,48				89,81			409,02
	- Lồ ô	1324										
	- Các loài khác	1325	3.526,83	2,46	41,87	15,14			112,84			3.354,52
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	52.642,62	1.437,63	11.957,45	380,61	43,18		5.076,99			33.746,76
	- Gỗ lá chính	1331	37.616,35	1.373,47	11.659,32	209,76			4.030,93			20.342,87
	- Tre nứa lá chính	1332	15.026,27	64,16	298,13	170,85	43,18		1.046,06			13.403,89
4	Rừng cau dừa	1340	1.575,82		91,33				677,57			806,92
B	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	86.198,21	43,19	2.594,95	9.298,76	97,46	184,39	25.752,50			48.226,96
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	42.216,18	3,00	1.173,83	6.612,18	56,51	178,17	15.908,14			18.284,35
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020										
3	Diện tích khác	2030	43.982,03	40,19	1.421,12	2.686,58	40,95	6,22	9.844,36			29.942,61

Ghi chú:

Từ viết tắt trong biểu:

- UBND: Ủy ban nhân dân
- BQL: Ban quản lý;
- ĐD: Đặc dụng
- PH: Phòng hộ;
- KH&CN, ĐT, GD: Khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục

- Hàng 0000 = Hàng 1000 + Hàng 2010;
- Hàng 1000 = Hàng 1100=Hàng 1200
- Hàng 1110 = Hàng 1300
- Cột (4) = Cột (6) của Biểu số 01
- Cột (4) = Cột (5) +....+ Cột (13)



Biểu số 03: TỔNG HỢP TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG
Năm 2019, tỉnh Tuyên Quang

(Kèm theo Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 28/6/2020 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

*Đơn vị tính: diện tích (ha);
Tỷ lệ che phủ rừng (%)*

TT	Tên đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng				Tỷ lệ che phủ rừng
					Diện tích rừng trồng đã thành rừng	Diện tích rừng trồng chưa thành rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Huyện Chiêm Hóa	127.882,29	85.823,98	62.682,12	23.141,86	13.814,74	99.638,72	9.135,87	25.722,31	64.780,54	67,1
2	Huyện Hàm Yên	90.054,62	55.077,28	19.119,86	35.957,42	6.345,76	61.423,04	5.269,85	8.071,94	48.081,25	61,2
3	Huyện Lâm Bình	78.496,79	61.309,13	58.862,61	2.446,52	5.114,60	66.423,73		41.688,92	24.734,81	78,1
4	Huyện Nà Hang	86.353,74	67.917,50	59.515,25	8.402,25	3.443,96	71.361,46	21.238,68	21.017,94	29.104,84	78,7
5	Huyện Sơn Dương	78.795,16	40.593,51	12.926,66	27.666,85	3.363,38	43.956,89	9.825,75	3.715,88	30.415,26	51,5
6	Huyện Yên Sơn	113.301,53	68.241,06	19.381,15	48.859,91	9.694,17	77.935,23	112,22	14.091,64	63.731,37	60,2
7	Thành phố Tuyên Quang	11.906,20	3.510,76	705,52	2.805,24	439,57	3.950,33		688,69	3.261,64	29,5
Toàn huyện		586.790,33	382.473,22	233.193,17	149.280,05	42.216,18	424.689,40	45.582,37	114.997,32	264.109,71	65,2

Ghi chú:

- Cột 4 = Cột (5) + Cột (6)
- Cột (8) = Cột (9) + Cột (10) + Cột (11) = Cột (5+6+7)
- Cột (12) = [Cột (4)/Cột (3)] * 100

 NHÃ ĐẢNG PHẢI
 tỉnh Tuyên Q
 Ngày 28/02/20

Đơn vị tính: ha

[illegible]

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật, lấn chiếm rừng	Chuyển mục đích sử dụng	Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, hạn hán, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết...	Nguyên nhân khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300	-12,26						-11,39			-0,87
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	-6,44						-5,96			-0,48
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	-6,44						-5,96			-0,48
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312										
	- Rừng gỗ lá kim	1313										
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1313										
2	Rừng tre nứa	1320	-1,90						-1,90			
	- Nứa	1321	-1,90						-1,90			
	- Vầu	1322										
	- Tre/luồng	1323										
	- Lồ ô	1324										
	- Các loài khác	1325										
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	-3,92						-3,53			-0,39
	- Gỗ là chính	1331	-2,98						-2,59			-0,39
	- Tre nứa là chính	1332	-0,94						-0,94			
4	Rừng cau dừa	1340										
B	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	-1.297,09		-8.647,84		7.475,72		11,39	-8,33		-128,03
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	981,23	10.100,54	-8.647,84					-4,02		-467,45
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020										
3	Diện tích khác	2030	-2.278,32	-10.100,54			7.475,72		11,39	-4,31		339,42

Ghi chú:

- Hàng 0000 = Hàng 1000 + Hàng 2010;
- Hàng 1000 = Hàng 1100+Hàng 1200
- Cột (4) = Cột (5) của Biểu số 01;
- Cột (4) = Cột (5) + ...+ Cột (13)
- Diện tích rừng giảm thể hiện số âm

